

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÀU BÀNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 42/2025/DS-ST
Ngày 16-6-2025
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÀU BÀNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Cảnh

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Hoà;

Ông Nguyễn Văn Độ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Quế Trâm – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Nhân – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 6 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 29/2025/TLST-DS ngày 06 tháng 01 năm 2025 về việc “tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 52/2025/QĐXXST-DS ngày 21 tháng 4 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2025/QĐST-DS ngày 19 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty T (Việt Nam) (sau đây viết tắt là Công ty T); địa chỉ trụ sở: Số I P, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Phạm Thành N, sinh năm 2000, địa chỉ liên hệ: Số G, đường T, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (Giấy uỷ quyền ngày 28/02/2025), có yêu cầu xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1990, nơi tạm trú: Tổ A, ấp B, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 15 tháng 8 năm 2023, các bản tự khai và quá trình tham gia tố tụng, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Công ty T (Việt Nam) và bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1990, địa chỉ: Tổ A, ấp B, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương có ký kết Đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng số 3143939 ngày 06/5/2022 về việc cấp tín dụng với khoản vay trị giá 30.000.000 đồng, lãi suất 44%/năm, bà H có trách nhiệm, nghĩa vụ thanh toán hàng tháng là 1.161.233 đồng trong kỳ hạn 36 tháng, kể từ ngày 25/6/2022 đến ngày 25/5/2025 cho Công ty. Sau khi hợp đồng được ký kết, Công ty đã giải ngân theo đúng quy định trong hợp đồng tín dụng cho bà H, số tiền này được chuyển vào tài khoản của cá nhân bà H. Tuy nhiên, kể từ ngày được giải ngân đến nay bà H mới chỉ thanh toán trả góp cho Công ty được 5 kỳ với tổng số tiền đã thanh toán là 8.141.466 đồng, trong đó số tiền gốc đã trả là 2.036.434 đồng, tiền lãi đã trả là 6.045.032 đồng, phí 60.000 đồng), kỳ hạn cuối cùng mà bà H thanh toán cho Ngân hàng là ngày 25/10/2022, từ ngày 26/10/2022 đến nay bà H không tiếp tục thực hiện nghĩa vụ thanh toán trả góp theo hợp đồng tín dụng nêu trên cho Công ty. Công ty đã nhiều lần liên hệ qua điện thoại nhắc nhở, yêu cầu bà H thực hiện nghĩa vụ thanh toán, Công ty cũng đã gửi thư đề nghị thanh toán để thông báo trực tiếp cho bà Nguyễn Thị H biết về việc đã quá hạn thanh toán, nhưng bà H vẫn không thực hiện.

Do đó, Công ty T nộp đơn khởi kiện yêu cầu bà H phải thanh toán cho Công ty tổng số tiền tạm tính đến ngày 27/7/2023 là 40.506.839 đồng. Trong đó: Nợ gốc còn lại chưa thanh toán là 29.943.566 đồng, số tiền nợ lãi trong hạn là 9.113.189 đồng, số tiền nợ lãi quá hạn 1.131.335 đồng, số tiền lãi chậm trả 318.749 đồng.

Công ty T thay đổi yêu cầu khởi kiện về số tiền nợ lãi, cụ thể: Buộc bà Nguyễn Thị H thanh toán cho Công ty T tổng số tiền tạm tính đến ngày 16/6/2025 là 75.084.130 đồng. Trong đó:

- + Nợ gốc còn lại chưa thanh toán là 29.943.566 đồng,
- + Nợ lãi trong hạn là 21.111.533 đồng,
- + Nợ lãi quá hạn là 20.582.190 đồng;
- + Nợ lãi chậm trả là 3.446.841 đồng.

Ngoài ra, Công ty còn yêu cầu Tòa án buộc bà H phải thanh toán lãi phát sinh kể từ ngày xét xử sơ thẩm (16/6/2025) cho đến khi thanh toán xong toàn bộ số tiền nợ theo mức lãi suất quy định tại hợp đồng tín dụng đã ký kết.

* Bị đơn bà Nguyễn Thị H không tham gia tố tụng tại Tòa án, quá trình tố tụng, bà H đã được Tòa án niêm yết công khai các văn bản tố tụng gồm Thông báo về phiên họp tiếp cận, giao nộp công khai chứng cứ và hòa giải, thông báo kết quả về phiên họp tiếp cận, giao nộp công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa sơ thẩm và các giấy triệu tập theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tuy nhiên, bị đơn bà H không chấp hành theo giấy triệu tập và văn bản tố tụng của Tòa án, vắng mặt không có lý do. Bị đơn không có văn bản trình bày ý kiến về yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng và không cung cấp tài liệu, chứng cứ nào cho Tòa án cũng như không ủy quyền cho ai tham gia tố tụng.

Tóm tắt quá trình thụ lý, giải quyết vụ án:

Ngày 10/10/2023, TAND thành phố Thủ Dầu Một thụ lý vụ án số 548/2023/DS-ST về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng. Ngày 15/4/2024, TAND thành phố Thủ Dầu Một ban hành Quyết định chuyển hồ sơ vụ án dân sự số 31/2024/QĐST-DS với nội dung chuyển hồ sơ vụ án đến TAND huyện Bàu Bàng giải quyết theo thẩm quyền.

Ngày 15/5/2024, TAND huyện Bàu Bàng thụ lý vụ án số 197/2024/DS-ST. Ngày 23/9/2024, TAND huyện Bàu Bàng ban hành Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số 217/2024/QĐST-DS với lý do người đại diện hợp pháp của nguyên đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt.

Nguyên đơn kháng cáo yêu cầu huỷ toàn bộ quyết định đình chỉ, nên ngày 06/11/2024, TAND tỉnh Bình Dương thụ lý vụ án số 557/2024/DS-PT. Ngày 10/12/2024, TAND tỉnh Bình Dương ban hành Quyết định giải quyết việc kháng cáo đối với quyết định đình chỉ giải quyết vụ án số 34/2024/QĐ-PT với nội dung huỷ Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số 217/2024/QĐST-DS và chuyển hồ sơ vụ án cho TAND huyện Bàu Bàng tiếp tục giải quyết vụ án.

** Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Bàu Bàng trình bày quan điểm:*

- Về tố tụng: Việc thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ là đúng theo quy định, những người tham gia tố tụng và những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty T (Việt Nam) là có căn cứ, nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 463, 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 91, 94, 95 và Điều 98 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2014, sửa đổi, bổ sung năm 2017, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán tiền nợ phát sinh từ Đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng số 3143939 ngày 06/5/2022. Do đó, Tòa án xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp về hợp đồng tín dụng theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Căn cứ Phiếu yêu cầu xác minh ngày 20/11/2023 của TAND thành phố Thủ Dầu Một và Phiếu yêu cầu xác minh ngày 15/01/2025 của TAND huyện Bàu Bàng thể hiện bị đơn bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1990 cư trú tại tổ A, ấp B, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương. Vì vậy,

căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương có thẩm quyền thụ lý và giải quyết vụ án.

[1.3] Về việc xét xử vắng mặt: Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Phạm Thành N vắng mặt và có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt, bị đơn bà Nguyễn Thị H đã được Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng triệu tập họp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.4] Về nghĩa vụ chứng minh: Tòa án triệu tập bà Nguyễn Thị H đến Tòa án để ghi nhận ý kiến, giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tham gia phiên hoà giải, phiên tòa giải quyết vụ án tranh chấp hợp đồng tín dụng nhưng bà H không đến Tòa án để giải quyết vụ án. Vì vậy, bà H đã tự tước bỏ quyền được chứng minh của mình và phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Mặt khác, theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định: “Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh”. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ yêu cầu khởi kiện, lời trình bày, các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và các tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập để làm chứng cứ giải quyết vụ án.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy như sau:

[2.1] Về tính hợp pháp của hợp đồng tín dụng:

Theo Giấy phép số 73/GP-NHNN ngày 12/11/2021 thì Công ty T được thực hiện các hoạt động của công ty tài chính tín dụng tiêu dùng theo quy định của pháp luật và của Ngân hàng N1.

Tại Đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng số 3143939 ngày 06/5/2022 giữa Công ty T và bà Nguyễn Thị H thể hiện bà H vay số tiền 30.000.0000 đồng, phí bảo hiểm 1.980.000 đồng, lãi suất 3,67%/tháng (44%/năm), bà H có nghĩa vụ thanh toán hàng tháng là 1.161.233 đồng, trong kỳ hạn 36 tháng, kể từ ngày 25/6/2022 đến ngày 25/5/2025 cho Công ty T. Căn cứ vào Phiếu báo nợ ngày 06/5/2022 do Công ty T cung cấp có cơ sở xác định bà Nguyễn Thị H đã được Công ty cấp hạn mức tín dụng với số tiền 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng. Số tiền trên đã được Công ty chuyển khoản trực tiếp vào tài khoản đứng tên bà Nguyễn Thị H. Xét đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng nêu trên được lập trên cơ sở sự tự nguyện của hai bên, mục đích của hợp đồng không vi phạm điều cấm của luật. Hình thức và nội dung hợp đồng phù hợp với quy định tại Điều 117, Điều 119 và Điều 463 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Do đó, đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng nêu trên giữa các bên có hiệu lực pháp luật và là cơ sở phát sinh quyền, nghĩa vụ của hai bên. Vì vậy, nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng của bị đơn đã phát sinh kể từ thời điểm ký kết hợp đồng tín dụng, giấy nhận nợ.

[2.2] Về vi phạm nghĩa vụ và trách nhiệm thanh toán nợ (tiền gốc và lãi): Theo thỏa thuận tại đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng thì bà H có trách nhiệm trả góp hàng tháng trong thời hạn 36 tháng kể từ ngày 25/6/2022 đến ngày 25/5/2025. Căn cứ Báo cáo lịch sử thanh toán hợp đồng tín dụng ngày 27/7/2023; Báo cáo thu hồi nợ vay hợp đồng tín dụng ngày 27/7/2023, trong quá trình thực hiện hợp đồng, bà Nguyễn Thị H đã thanh toán cho Công ty được 5 kỳ với tổng số tiền đã thanh toán là 8.141.466 đồng, trong đó số tiền gốc đã trả là 2.036.434 đồng, tiền lãi đã trả là 6.045.032 đồng, phí 60.000 đồng. Bà Nguyễn Thị H đã ngưng việc thanh toán tiền nợ gốc và lãi hàng tháng cho Công ty từ ngày 26/10/2022 cho đến nay. Mặc dù, đã được Công ty thông báo nhắc nợ nhiều lần nhưng bà H vẫn không có thiện chí thanh toán nợ cho Công ty là vi phạm các điều khoản thỏa thuận đã ký kết.

Xét, tại Mục 8.3 của Đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng số 3143939 ngày 06/5/2022 quy định về trả nợ trễ hạn như sau:

“Khi đến hạn thanh toán mà khách hàng không trả hoặc trả không đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi theo thỏa thuận thì ngoài việc trả lãi trên nợ gốc theo lãi suất đã thỏa thuận thì khách hàng còn phải chịu tiền lãi trên dư nợ gốc bị quá hạn và tiền lãi chậm trả được tính như sau:

- Tiền lãi trên dư nợ gốc quá hạn sẽ được tính theo công thức sau: $150\% \times (\text{lãi suất tại thời điểm chuyển nợ quá hạn}) \times (\text{dư nợ gốc quá hạn}) \times (\text{số ngày trễ hạn}/365)$. Trong đó, lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn là $150\% \times (\text{lãi suất tại thời điểm chuyển nợ quá hạn})$, hoặc thấp hơn tùy theo quyết định của MAFC theo từng thời điểm.

Tiền lãi chậm trả sẽ được tính theo công thức sau: $10\% \times (\text{số dư lãi chậm trả}) \times (\text{số ngày trễ hạn}/365)$. Trong đó, lãi suất chậm trả là $10\%/năm$ hoặc thấp hơn tùy theo quyết định của MAFC theo từng thời điểm”.

Đối chiếu các quy định về mức lãi suất tại các Điều 91, Điều 95 của Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010; khoản 4 Điều 13 Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng N1, xét thấy sự thỏa thuận của các bên về mức lãi suất trong hạn, lãi suất quá hạn và lãi suất chậm trả là phù hợp với quy định của pháp luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận mức lãi suất mà các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng mà không cần phải điều chỉnh.

Xét, số tiền vay đã được Công ty giải ngân đầy đủ vào tài khoản cá nhân của bị đơn, bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán, lãi suất mà các bên ký kết là phù hợp quy định pháp luật. Do đó, nguyên đơn Công ty T khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị H phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền là 75.084.130 đồng, trong đó: nợ gốc còn lại chưa thanh toán là 29.943.566 đồng, nợ lãi trong hạn là 21.111.533 đồng, nợ lãi quá hạn là 20.582.190 đồng và nợ lãi chậm trả là 3.446.841 đồng là có cơ sở chấp nhận, phù hợp quy định tại Điều 466 và khoản 2 Điều 470 Bộ luật Dân sự năm 2015 và các quy định khác của luật như đã phân tích nêu trên.

[2.3] Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Theo Nghị quyết số 01/2019/NQHĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định “Đối với trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng mà các bên có thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015”. Do đó, bị đơn bà H phải tiếp tục trả khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận tại Đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng số 3143939 ngày 06/5/2022 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc nêu trên.

[3] Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Bàu Bàng tham gia phiên tòa là có căn cứ chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39; Điều 227; Điều 228; Điều 238; Điều 266; Điều 267 và Điều 273 của Bộ Luật Tổ tụng dân sự năm 2015;

Điều 117, Điều 119; Điều 463; Điều 466 và Điều 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Điều 91 và Điều 95 của Luật các Tổ chức tín dụng;

Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty T (Việt Nam) đối với bị đơn bà Nguyễn Thị H về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị H phải có nghĩa vụ trả cho Công ty T (Việt Nam) số tiền tính đến ngày 16/6/2025 là 75.084.130 đồng (bảy mươi lăm triệu không trăm tám mươi tư nghìn một trăm ba mươi đồng). Trong đó: nợ gốc còn lại chưa thanh toán là 29.943.566 đồng, nợ lãi trong hạn là 21.111.533 đồng, nợ lãi quá hạn là 20.582.190 đồng và nợ lãi chậm trả là 3.446.841 đồng.

Kể từ ngày 17/6/2025, bà Nguyễn Thị H còn phải tiếp tục trả khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận tại Đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng số 3143939 ngày 06/5/2022 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc nêu trên.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị H phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 3.754.206 đồng (ba triệu bảy trăm năm mươi bốn nghìn hai trăm lẻ sáu đồng).

Hoàn trả cho Công ty T (Việt Nam) số tiền 1.013.000 đồng (một triệu không trăm mười ba nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp tại Biên lai thu tiền số 0000801 ngày 26/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Bàu Bàng;
- Chi cục THADS huyện Bàu Bàng;
- Chi cục THADS thành phố Thủ Dầu Một;
- Dương sự;
- Lưu: VT, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Phạm Thị Cảnh